

Số: /QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày tháng 6 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản
trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản số 147/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số 01/2016/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu giá tài sản số 37/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản; Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản và quy định chi tiết Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tỉnh Kon Tum thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 5741/SNNMT-KS ngày 26/5/2026, Báo cáo số 455/BC-SNNMT ngày 28/4/2026 và Tờ trình số 253/TTr-STNMT ngày 09/4/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện đối với nội dung tham mưu, đề xuất trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh; đồng thời, chuẩn bị hồ sơ, tài liệu và chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo đúng quy định đối với các khu vực khoáng sản tại Kế hoạch kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Nông nghiệp và Môi trường, Xây dựng, Công Thương, Tài chính, Tư pháp; Giám đốc Công an tỉnh; Trưởng Thuế tỉnh Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các xã, phường⁽¹⁾ và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam;
- Chi cục Địa chất và Khoáng sản Miền Trung;
- Thanh tra tỉnh;
- VPUB: PCVP, NC, CNXD, KTTH;
- Lưu: VT, NNMT().

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đỗ Tâm Hiền

⁽¹⁾ UBND 33 xã, phường: Long Phụng; Mỏ Cày; Mộ Đức; Vệ Giang; Tư Nghĩa; Trà Giang; Khánh Cường; Nguyễn Nghiêm; Sa Huỳnh; Trường Giang; Sơn Tịnh; Đông Sơn; Vạn Tường; Bình Sơn; Thiện Tín; Phước Giang; Tịnh Khê; Ba Vì; Ba Động; Sơn Hạ; Sơn Hà; Sơn Thủy; Sơn Kỳ; Minh Long; Trà Bồng; Đông Trà Bồng; Cà Đam; Tây Trà; Đăk Mar; Đăk Rơ Wa; Kon Đào; Đăk Cấm; Trương Quang Trọng.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH

Đấu giá quyền khai thác khoáng sản khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)*

I. Mục đích, yêu cầu

1. Mục đích

a) Nhằm đổi mới cơ chế quản lý hoạt động khoáng sản phù hợp với cơ chế kinh tế thị trường đúng theo quy định của Luật Địa chất và khoáng sản và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Địa chất và khoáng sản.

b) Nhằm quản lý, khai thác và sử dụng hợp lý, tiết kiệm, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững, tăng hiệu quả kinh tế, giảm thiểu các tác động đến môi trường. Đồng thời, phát huy tiềm năng khoáng sản, thu hút đầu tư khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên khoáng sản, tăng nguồn thu cho ngân sách nhà nước.

c) Đáp ứng nhu cầu làm vật liệu xây dựng cho các công trình, dự án; phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh.

2. Yêu cầu

a) Khu vực khoáng sản được lựa chọn đưa ra đấu giá phải phù hợp với Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng tài nguyên trong Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại các Quyết định: số 1456/QĐ-TTg ngày 22/11/2023 và số 1756/QĐ-TTg ngày 31/12/2023, được UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 788/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 và phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

b) Thực hiện đấu giá quyền khai thác khoáng sản đảm bảo đúng quy định của pháp luật về khoáng sản và đấu giá tài sản.

II. Nội dung

1. Các khu vực khoáng sản trong Kế hoạch đấu giá quyền khai thác khoáng sản bao gồm: 54 khu vực khoáng sản chưa thăm dò (*trong đó: 27 cát, 06 đá, 20 đất san lấp và 01 sét gạch ngói*) và 03 khu vực khoáng sản đất san lấp đã có kết quả thăm dò (*Chi tiết tại Phụ lục 01, 02 kèm theo*).

2. Phương thức tiến hành: Tổ chức cuộc đấu giá theo quy định của pháp luật về khoáng sản, pháp luật về đấu giá tài sản.

3. Thời gian thực hiện: Trong năm 2026.

Trường hợp trong năm 2026 chưa hoàn thành việc đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo kế hoạch này sẽ được chuyển sang đấu giá trong các năm tiếp

theo (trường hợp các khu vực khoáng sản vẫn đảm bảo các điều kiện liên quan để đấu giá).

4. Kinh phí thực hiện: Theo quy định của pháp luật.

III. Tổ chức thực hiện

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường chịu trách nhiệm:

a) Thông báo công khai kế hoạch đấu giá theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 144 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ (*chậm nhất 15 ngày, kể từ kế hoạch được phê duyệt*).

b) Xây dựng tiêu chí lựa chọn Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản; thông báo công khai về việc lựa chọn Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản; lựa chọn Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản để tổ chức cuộc đấu giá; ký hợp đồng với đơn vị được lựa chọn để tổ chức đấu giá theo kế hoạch được phê duyệt.

c) Tổ chức khảo sát, đánh giá sơ bộ hiện trạng, tài nguyên, khối lượng khoáng sản, điều kiện khai thác và các nội dung khác có liên quan của khu vực khoáng sản đấu giá chưa thăm dò.

d) Xác định giá khởi điểm, bước giá, tiền đặt trước, dự toán đề án thăm dò, tổng mức đầu tư của dự án khai thác khoáng sản cho từng khu vực khoáng sản đưa ra đấu giá, trình cấp thẩm quyền phê duyệt; thỏa thuận với Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản về khoản tiền đặt trước theo quy định.

(*thời hạn hoàn thành các nội dung mục b, c, d nêu trên trong tháng 6/2026*)

đ) Phối hợp chặt chẽ Tổ chức hành nghề đấu giá tài sản được chọn để xây dựng Quy chế cuộc đấu giá, lập Hồ sơ mời tham gia đấu giá đảm bảo đầy đủ nội dung, thành phần theo quy định của pháp luật về khoáng sản, pháp luật về đấu giá tài sản và triển khai đấu giá theo quy định; trong đó lưu ý các nội dung sau:

- Yêu cầu tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá lập Bản cam kết thực hiện việc cấp phép khai thác sau khi trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản theo Mẫu ban hành kèm theo kế hoạch này (*Chi tiết tại Phụ lục 3 kèm theo*).

- Chỉ lựa chọn các tổ chức, cá nhân được tham gia đấu giá khi hồ sơ đáp ứng các nội dung được quy định tại Điều 146 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ được bổ sung tại điểm b khoản 56 Điều 1 Nghị định số 21/2026/NĐ-CP ngày 16/01/2026 của Chính phủ, trong đó:

+ *Đối với khu vực chưa có kết quả thăm dò khoáng sản:* Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản có vốn chủ sở hữu hoặc bảo lãnh ngân hàng bảo đảm 100% của tổng dự toán đề án thăm dò khoáng sản và có hồ sơ năng lực tài chính theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 26 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ.

+ *Đối với khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản:* Tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá quyền khai thác khoáng sản có vốn chủ sở hữu ít nhất bằng 30% của tổng mức đầu tư dự án đầu tư khai thác khoáng sản hoặc có khả năng thu xếp các nguồn tài chính bảo đảm tương đương giá trị tổng mức đầu tư dự án

đầu tư khai thác khoáng sản được quy định tại điểm b khoản 1 Điều 55 Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02/7/2025 của Chính phủ.

+ *Đối với tổ chức, cá nhân tham gia đấu giá đã được cấp phép khai thác khoáng sản:* Phải cung cấp các văn bản, tài liệu của cơ quan có thẩm quyền chứng minh việc hoàn thành các nghĩa vụ tài chính liên quan đến các giấy phép khai thác khoáng sản đã được cấp phép như: (1) Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản; (2) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản; (3) Thuế tài nguyên đối với khoáng sản; (4) Tiền ký quỹ bảo vệ môi trường trong khai thác khoáng sản.

(thời hạn hoàn thành trong tháng 8/2026)

2. Các Sở: Xây dựng, Tài chính, Tư pháp, Công Thương, Công an tỉnh, Thanh tra tỉnh, Thuế tỉnh Quảng Ngãi; UBND các xã, phường có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện Kế hoạch này.

3. Các nhiệm vụ liên quan sau khi hoàn thành việc đấu giá:

Để đẩy nhanh tiến độ đưa mỏ khoáng sản vào khai thác, cung cấp vật liệu cho các công trình, dự án triển khai trên địa bàn tỉnh; với mục tiêu đảm bảo hoàn thành việc cấp phép khai thác tối đa **trong vòng 18 tháng (01 năm 06 tháng)** kể từ khi phê duyệt kết quả trúng đấu giá; yêu cầu Sở Nông nghiệp và Môi trường, các đơn vị, địa phương liên quan thực hiện các nội dung sau:

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường

- Thường xuyên theo dõi đôn đốc, rà soát, hướng dẫn cụ thể cho các tổ chức, cá nhân trúng đấu giá hoàn thành các thủ tục pháp lý theo quy định để đưa mỏ vào hoạt động khai thác.

- Chủ trì giải quyết các khó khăn, vướng mắc trong việc giải quyết hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản. Xử lý nghiêm theo quy định pháp luật trường hợp tổ chức, cá nhân trúng đấu giá chậm trễ trong việc lập, chỉnh sửa hồ sơ làm kéo dài thời gian quá trình giải quyết.

2. Các sở, ngành và địa phương có liên quan

- Xây dựng phương án cắt giảm 50% thời gian giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến hồ sơ lĩnh vực khoáng sản.

- Trường hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường lấy ý kiến tham gia phối hợp về hồ sơ thuộc lĩnh vực khoáng sản thì thời hạn phúc đáp trong vòng 03 ngày làm việc. Trường hợp không có ý kiến tham gia xem như thống nhất, đơn vị được lấy ý kiến chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật và Chủ tịch UBND tỉnh đối với nội dung được lấy ý kiến.

Trong quá trình triển khai, nếu có vướng mắc, Sở Nông nghiệp và Môi trường kịp thời báo cáo, tham mưu UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định đảm bảo phù hợp./.

Phụ lục 01:
KHU VỰC ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
CHƯA CÓ KẾT QUẢ THẨM DÒ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên khu vực	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trục 108 ⁰ , múi chiếu 3 ⁰)		Ghi chú
				X(m)	Y(m)	
I	CÁT LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG (nhóm III): 27 khu vực					
1	Thôn Mỹ Khánh, xã Long Phụng và Vệ Giang (trước đây là xã Đức Thắng, huyện Mộ Đức)	13,5	1	1.665.848,26	595.099,67	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.665.758,61	595.148,83	
			3	1.665.634,26	594.720,83	
			4	1.665.314,70	594.451,15	
			5	1.665.421,36	594.364,08	
			6	1.665.792,43	594.602,17	
2	Thôn Đông Mỹ, xã Vệ Giang (trước đây là xã Nghĩa Hiệp, huyện Tư Nghĩa)	3,26	1	1.665.233,98	594.154,23	Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 11/7/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.665.050,85	594.059,63	
			3	1.664.867,73	593.965,03	
			4	1.664.680,49	593.866,01	
			5	1.664.493,25	593.766,99	
			6	1.664.445,49	593.723,60	
			7	1.664.430,01	593.739,60	
			8	1.664.529,71	593.818,51	
			9	1.664.629,67	593.877,62	
			10	1.664.635,10	593.892,66	
			11	1.664.740,48	593.961,87	
			12	1.664.827,39	593.999,45	
			13	1.664.951,93	594.042,47	
			14	1.665.034,20	594.088,22	
			15	1.665.075,93	594.103,27	
			16	1.665.112,38	594.126,38	
			17	1.665.149,80	594.142,69	
			18	1.665.232,50	594.164,79	
3	Thôn Phước Lộc, xã Sơn Tịnh (trước đây là xã Tịnh Sơn, huyện Sơn Tịnh)	33,81	1	1.675.947,82	577.279,51	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.675.881,31	577.888,37	
			3	1.675.593,60	578.527,07	
			4	1.675.362,60	578.527,07	
			5	1.675.514,37	577.921,03	
			6	1.675.832,98	577.249,49	

TT	Tên khu vực	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trục 108° , múi chiếu 3°)		Ghi chú
				X(m)	Y(m)	
4	Xã Trà Bồng (vị trí 1)	1,77	1	1.688.124,60	555.323,13	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.688.143,74	555.368,58	
			3	1.687.974,50	555.503,72	
			4	1.687.939,81	555.459,47	
			5	1.688.006,02	555.344,66	
5	Xã Trà Bồng (vị trí 2)	7,4	1	1.687.858,80	556.559,74	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.687.883,99	556.627,78	
			3	1.687.824,07	556.854,08	
			4	1.687.743,04	557.017,78	
			5	1.687.695,10	556.991,32	
			6	1.687.759,58	556.756,52	
6	Xã Trà Bồng (vị trí 3)	3,2	1	1.687.877,81	555.630,45	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.687.968,76	555.678,41	
			3	1.688.021,67	556.103,37	
			4	1.687.839,78	556.339,82	
			5	1.687.810,02	556.305,10	
			6	1.687.887,73	555.913,21	
7	Thôn Trung, xã Trà Bồng (Vị trí 1) (trước đây là xã Trà Sơn)	1,28	1	1.687.701,04	553.331,26	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.687.703,52	553.394,92	
			3	1.687.602,66	553.399,88	
			4	1.687.530,73	553.463,55	
			5	1.687.496,01	553.437,91	
			6	1.687.562,15	553.346,97	
8	Thôn Trung, xã Trà Bồng (Vị trí 2) (trước đây là xã Trà Sơn)	2,14	1	1.687.870,53	552.636,79	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.687.927,16	552.662,41	
			3	1.687.890,78	552.807,92	
			4	1.687.897,39	552.945,17	
			5	1.687.829,61	552.950,13	
			6	1.687.811,68	552.819,09	
9	Thôn Phú Hòa, xã Đông Trà Bồng (Vị trí 1) (trước đây là xã Trà Phú)	13,24	1	1.687.328,15	559.272,99	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.687.572,87	559.377,16	
			3	1.687.708,47	559.603,70	
			4	1.687.756,42	559.785,59	
			5	1.687.663,02	559.880,38	
			6	1.687.531,53	559.884,80	
10	Thôn Phú Hòa, xã Đông Trà Bồng	1,69	1	1.687.441,41	559.981,53	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của
			2	1.687.500,12	560.012,95	
			3	1.687.445,96	560.115,47	

TT	Tên khu vực (Vị trí 2) (trước đây là xã Trà Phú)	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trục 108°, múi chiếu 3°)		Ghi chú
				X(m)	Y(m)	
			4	1.687.471,25	560.212,11	UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			5	1.687.410,82	560.215,52	
			6	1.687.364,57	560.081,57	
11	Thôn Phú Long, xã Đông Trà Bồng (trước đây là xã Trà Phú)	4,5	1	1.687.454,68	561.577,62	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.687.377,40	561.730,82	
			3	1.687.314,65	561.976,42	
			4	1.687.253,03	561.825,13	
			5	1.687.340,42	561.446,90	
12	Thôn Bình Thanh, xã Đông Trà Bồng (trước đây là xã Trà Bình)	6,76	1	1.687.588,17	563.673,09	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.687.661,06	563.697,58	
			3	1.687.675,81	563.937,66	
			4	1.687.634,46	564.236,94	
			5	1.687.515,41	564.317,97	
			6	1.687.538,56	563.977,34	
13	Thôn trường Giang, xã Cà Đam (trước đây là xã Trà Tân)	3,42	1	1.678.781,40	563.314,64	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.678.928,57	563.427,09	
			3	1.679.001,33	563.557,72	
			4	1.678.924,89	563.616,00	
			5	1.678.736,98	563.401,63	
14	Thôn Tân Phú, xã Thiện Tín (trước đây là xã Hành Tín Tây, huyện Nghĩa Hành)	2,56	1	1.651.962,12	583.302,61	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.651.969,15	583.355,35	
			3	1.651.762,36	583.333,88	
			4	1.651.510,18	583.227,07	
			5	1.651.514,15	583.172,82	
			6	1.651.832,13	583.295,61	
15	Thôn Đồng Vinh, xã Phước Giang (trước đây là xã Hành Nhân)	3,98	1	1.661.163,55	579.036,23	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.661.121,77	579.064,51	
			3	1.660.965,57	578.966,04	
			4	1.660.798,54	578.641,42	
			5	1.660.842,03	578.485,46	
			6	1.660.905,92	578.502,03	
			7	1.660.902,32	578.743,78	
			8	1.660.999,56	578.934,86	
16	Thôn Phú Khương, xã Thiện Tín (trước đây là xã Hành Tín Tây)	3,85	1	1.647.971,00	582.836,69	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.647.964,14	582.907,01	
			3	1.647.828,50	583.168,86	
			4	1.647.687,44	583.295,61 583.051,19	

TT	Tên khu vực	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trục 108°, múi chiếu 3°)		Ghi chú
				X(m)	Y(m)	
17	Phường Trương Quang Trọng (trước đây là xã Tịnh An, thành phố Quảng Ngãi)	34,52	1	1.673.380,04	588.515,74	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.673.712,41	589.036,03	
			3	1.674.263,55	589.508,38	
			4	1.674.228,84	589.676,10	
			5	1.673.304,50	589.032,60	
			6	1.673.143,46	588.645,83	
18	Thôn An Đạo, xã Tịnh Khê (trước đây là xã Tịnh Long)	2,78	1	1.675.339,00	593.228,00	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.675.369,82	593.505,53	
			3	1.675.246,16	593.520,84	
			4	1.675.221,00	593.329,00	
			8	1.628.096,00	559.076,00	
19	Thôn Làng Teng, xã Ba Động (trước đây là xã Ba Thành)	3,59	1	1.638.440,00	579.416,00	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.638.434,00	579.512,00	
			3	1.638.265,00	579.509,00	
			4	1.638.106,00	579.387,00	
			5	1.638.126,00	579.287,00	
			6	1.638.288,00	579.400,00	
20	Thôn Thế Bình, xã Vệ Giang (trước đây là xã Nghĩa Hiệp, huyện Tư Nghĩa)	5,90	1	1.666.394,53	595.499,07	Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 11/7/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.666.351,94	595.456,56	
			3	1.666.347,85	595.433,61	
			4	1.666.283,49	595.397,71	
			5	1.666.184,60	595.322,84	
			6	1.666.083,27	595.252,69	
			7	1.666.044,78	595.188,44	
			8	1.666.032,20	595.197,71	
			9	1.666.016,56	595.315,23	
			10	1.666.038,00	595.356,31	
			11	1.666.035,79	595.375,93	
			12	1.666.106,26	595.495,31	
			13	1.666.206,15	595.530,00	
			14	1.666.268,56	595.533,03	
			15	1.666.371,08	595.513,58	
21	Thôn Mỹ Hòa, xã Tư Nghĩa (trước đây là xã Nghĩa Mỹ, huyện Tư Nghĩa)	3,58	1	1.662.035,84	591.281,01	Quyết định số 651/QĐ-UBND ngày 11/7/2023 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.662.016,92	591.270,67	
			3	1.661.926,33	591.256,06	
			4	1.661.891,50	591.231,69	
			5	1.661.682,16	591.133,64	
			6	1.661.602,80	591.084,89	

TT	Tên khu vực	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trục 108°, múi chiếu 3°)		Ghi chú
				X(m)	Y(m)	
			7	1.661.520,40	591.009,17	
			8	1.661.515,40	591.017,59	
			9	1.661.534,21	591.073,58	
			10	1.661.586,58	591.148,86	
			11	1.661.643,54	591.202,68	
			12	1.661.726,08	591.245,20	
			13	1.661.870,69	591.292,22	
			14	1.662.022,79	591.316,48	
22	Thôn Nhơn Lộc 1, xã Thiện Tín (trước đây là xã Hành Tín Đông)	4,2	1	1.646.998,26	584.052,93	Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.646.757,43	584.276,63	
			3	1.646.671,63	584.229,29	
			4	1.646.969,69	583.902,92	
23	Thôn Minh Thành, xã Trường Giang (trước đây là xã Tịnh Minh)	6,9	1	1.675.847,42	573.991,60	Quyết định số 394/QĐ-UBND ngày 29/4/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.675.688,51	574.113,64	
			3	1.675.519,29	573.705,16	
			4	1.675.589,77	573.606,44	
24	Xóm Cận Sơn, xã Sơn Hạ (trước đây là xã Sơn Nham)	19,21	1	1.669.500,69	565.911,49	Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.669.355,18	566.680,07	
			3	1.669.128,96	566.652,29	
			4	1.669.151,46	566.174,74	
			5	1.669.356,50	565.894,29	
25	Thôn Gò Rìn, thôn Gò Răng, xã Sơn Hà (trước đây là xã Sơn Thượng)	15,06	1	1.661.793,48	547.855,27	Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.661.908,81	547.886,69	
			3	1.661.787,71	548.279,75	
			4	1.661.727,33	548.723,37	
			5	1.661.589,24	548.772,52	
			6	1.661.543,00	548.430,00	
26	Thôn Gia Rì, xã Sơn Thủy (trước đây là xã Sơn Trung)	4,78	1	1.662.124,70	551.528,77	Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.662.121,47	551.590,07	
			3	1.661.905,36	551.567,48	
			4	1.661.595,70	551.412,66	
			5	1.661.653,76	551.332,02	
			6	1.661.950,51	551.483,62	
27	Làng Ranh, xã Sơn Kỳ (trước đây là xã Sơn Ba)	1,64	1	1.641.516,00	557.500,00	Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh
			2	1.641.478,00	557.627,00	
			3	1.641.422,00	557.692,00	
			4	1.641.377,00	557.576,00	

TT	Tên khu vực	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trục 108 ^o , múi chiếu 3 ^o)		Ghi chú
				X(m)	Y(m)	
			5	1.641.463,00	557.467,00	Quảng Ngãi cũ
II	ĐẤT LÀM VẬT LIỆU SAN LẤP (nhóm IV): 20 khu vực					
1	Pà Gâm, thôn Làng Rào, xã Sơn Thủy (trước đây là xã Sơn Thủy)	3,0	1	1.652.702,00	555.281,00	Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.652.621,00	555.310,00	
			3	1.652.566,00	555.310,00	
			4	1.652.611,00	555.004,00	
			5	1.652.685,00	555.024,00	
2	Thôn Canh Mo, xã Sơn Hạ (trước đây là xã Sơn Nham)	5,0	1	1.673.087,00	566.461,00	Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.673.025,00	566.747,00	
			3	1.672.983,00	566.803,00	
			4	1.672.812,00	566.676,00	
			5	1.659.459,00	566.562,00	
			6	1.659.457,90	566.471,00	
3	Tổ dân phố Làng Dầu, xã Sơn Hạ (trước đây là thị trấn Di Lăng)	5,0	1	1.663.094,00	548.897,00	Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.662.946,00	549.086,00	
			3	1.662.902,00	549.008,00	
			4	1.662.750,00	549.070,00	
			5	1.662.719,00	549.047,00	
			6	1.662.863,00	548.900,00	
			7	1.662.933,00	548.772,00	
4	Bãi Ruộng Viên, xã Sơn Hạ (trước đây là xã Sơn Thành)	5,8	1	1.667.747,00	557.516,00	Quyết định số 1519/QĐ-UBND ngày 28/12/2022 của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.667.751,00	557.726,00	
			3	1.667.572,00	557.661,00	
			4	1.667.430,00	557.407,00	
			5	1.667.504,00	557.352,00	
			6	1.667.616,00	557.475,00	
5	Núi Hòn Đụn, xã Đông Trà Bồng (trước đây là xã Trà Giang)	2,04	1	1.689.796,91	563.043,05	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 QĐ của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.689.798,33	563.144,45	
			3	1.689.736,06	563.200,28	
			4	1.689.621,06	563.105,97	
			5	1.689.724,70	563.008,47	
6	Thôn Gò Rô, xã Tây Trà (trước đây là xã Trà Phong, huyện Trà Bồng)	2,85	1	1.677.440,38	539.216,70	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 QĐ của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.677.412,39	539.318,53	
			3	1.677.381,00	539.381,00	
			4	1.677.243,00	539.304,00	
			5	1.677.329,19	539.133,98	
			6	1.677.406,55	539.173,19	
7	Ông Đình, Gò	30,06	1	1.678.086,00	577.572,00	Quyết định số

TT	Tên khu vực	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trục 108°, múi chiếu 3°)		Ghi chú
				X(m)	Y(m)	
	Gọc, Gò Lớn, xã Sơn Tịnh (trước đây là xã Tịnh Sơn)		2	1.678.150,00	577.450,00	429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 QĐ của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			3	1.678.062,00	577.463,00	
			4	1.677.988,06	577.519,67	
			5	1.677.895,00	577.515,00	
			6	1.677.881,88	577.599,84	
			7	1.677.772,00	577.624,00	
			8	1.677.591,00	577.600,00	
			9	1.677.500,00	577.553,00	
			10	1.677.435,00	577.560,00	
			11	1.677.282,00	577.542,00	
			12	1.677.253,00	577.500,00	
			13	1.677.287,00	577.383,00	
			14	1.677.430,00	577.381,00	
			15	1.677.500,00	577.299,00	
			16	1.677.611,00	577.232,00	
			17	1.677.847,00	577.209,00	
			18	1.678.005,00	577.241,00	
8	Núi Đất, thôn Bình Bắc, xã Sơn Tịnh (trước đây là xã Tịnh Bình)	80,0	1	1.682.595,00	575.326,00	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 QĐ của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.682.688,00	575.593,00	
			3	1.682.367,00	575.862,00	
			4	1.682.071,26	575.807,57	
			5	1.682.053,50	575.718,76	
			6	1.681.824,00	575.728,00	
			7	1.681.459,00	575.917,00	
			8	1.681.086,00	575.762,00	
			9	1.681.049,40	575.626,52	
			10	1.680.899,59	575.555,81	
			11	1.680.877,71	575.407,27	
			12	1.681.128,62	575.374,06	
			13	1.681.301,08	575.355,46	
			14	1.681.423,00	575.447,00	
			15	1.681.685,00	575.273,00	
			16	1.682.287,62	575.260,20	
9	Rừng Miếu, thôn Bình Bắc, xã Sơn Tịnh (trước đây là xã Tịnh Bình)	75,55	1	1.681.172,76	576.190,87	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 QĐ của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.681.203,93	576.534,39	
			3	1.681.440,11	576.875,11	
			4	1.680.794,01	577.029,50	
			5	1.680.725,15	576.832,01	

TT	Tên khu vực	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trục 108°, múi chiều 3°)		Ghi chú
				X(m)	Y(m)	
			6	1.680.135,00	577.136,01	
			7	1.679.979,42	576.958,00	
			8	1.680.312,89	576.675,61	
			9	1.680.351,66	576.367,50	
			10	1.680.659,82	576.409,57	
			11	1.680.590,01	576.142,64	
10	Núi Rừng Thơm, thôn Bình Nam, xã Sơn Tịnh (trước đây là xã Tịnh Bình)	4,10	1	1.680.710,31	575.390,23	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 QĐ của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.680.735,05	575.656,54	
			3	1.680.521,38	575.601,18	
			4	1.680.573,18	575.398,73	
11	Tây Đồng Đế 02, Tổ dân phố Đồng Vân, phường Sa Huỳnh (trước đây là phường Phổ Thạnh)	5,28	1	1.620.851,16	611.029,61	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 QĐ của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.620.846,28	611.104,86	
			3	1.620.878,67	611.248,36	
			4	1.620.841,08	611.390,66	
			5	1.620.686,13	611.368,90	
12	Tây Đồng Đế 03, Tổ dân phố Đồng Vân, phường Sa Huỳnh (trước đây là phường Phổ Thạnh)	9,19	1	1.621.463,37	610.399,61	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 QĐ của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.621.268,45	610.419,32	
			3	1.621.053,93	610.634,08	
			4	1.620.928,94	610.585,08	
			5	1.621.174,50	610.260,10	
13	Gò Bóp, thôn Hà Liệt, xã Minh Long (trước đây là xã Long Hiệp)	8,85	1	1.652.666,00	576.866,00	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 QĐ của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.652.756,72	577.326,37	
			3	1.652.618,87	577.324,60	
			4	1.652.495,06	577.183,77	
			5	1.652.450,66	576.895,24	
14	Xã Vạn Tường (trước đây là Xã Bình Phước)	7,3	1	1.694.466,00	586.131,00	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 QĐ của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.694.429,75	586.486,26	
			3	1.694.305,32	586.473,93	
			4	1.694.206,15	586.039,07	
15	Thôn Diên Lộc, xã Đông Sơn (trước đây là xã Bình Tân Phú)	6,99	1	1.683.047,22	589.614,11	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 QĐ của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.682.710,70	589.851,33	
			3	1.682.622,90	589.774,60	
			4	1.682.793,57	589.491,77	
16	Thôn Nước Xuyên, xã Ba Vì	1,7	1	1.624.923,86	559.871,95	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 QĐ của UBND tỉnh
			2	1.624.873,48	559.857,02	
			3	1.624.833,56	559.846,36	
			4	1.624.788,34	559.847,70	

TT	Tên khu vực	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trục 108 ^o , múi chiếu 3 ^o)		Ghi chú
				X(m)	Y(m)	
			6	1.624.711,65	559.872,87	
			7	1.624.753,15	559.905,52	
			8	1.624.812,93	559.920,28	
			9	1.624.868,15	559.946,14	
			10	1.624.895,19	559.972,84	
			11	1.624.941,03	559.993,20	
			12	1.624.943,52	559.941,84	
17	Núi Văn Bàn, thôn 4, xã Mỏ Cày (trước đây là xã Đức Chánh, huyện Mộ Đức)	8,54	1	1.660.935,11	596.928,56	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 QĐ của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.660.922,65	596.761,87	
			3	1.660.766,38	596.741,26	
			4	1.660.837,66	596.493,07	
			5	1.661.042,00	596.514,00	
			6	1.661.071,00	596.911,00	
18	Thôn Kon Hnong Pêng, xã Đăk Mar (trước đây là xã Đăk Hring, huyện Đăk Hà)	4,689	1	1.612.780,95	492.200,17	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 27/04/2023 của UBND tỉnh Kon Tum
			2	1.612.787,45	492.428,18	
			3	1.612.899,10	492.587,42	
			4	1.613.006,54	492.384,66	
			5	1.612.864,76	492.284,35	
			6	1.612.863,95	492.200,35	
19	Thôn Kon Gur, xã Đăk Rơ Wa (trước đây là xã Đăk Rơ Wa, thành phố Kon Tum)	3,3	1	1.587.340,66	507.858,17	Quyết định số 639/QĐ-UBND ngày 09/10/2024 của UBND tỉnh Kon Tum
			2	1.587.328,47	507.945,14	
			3	1.587.412,48	507.942,32	
			4	1.587.379,26	508.042,25	
			5	1.587.275,23	508.060,02	
			6	1.587.204,23	508.059,87	
			7	1.587.147,36	508.001,75	
			8	1.587.267,67	507.855,01	
20	Thôn Tê Rông, xã Kon Đào (trước đây là xã Văn Lem, huyện Đăk Tô)	6,5	1	1.628.011,93	487.990,88	Quyết định số 270/QĐ-UBND ngày 26/4/2025 của UBND tỉnh Kon Tum
			2	1.628.252,19	488.323,41	
			3	1.628.316,31	488.268,55	
			4	1.628.298,44	488.213,51	
			5	1.628.315,83	488.033,55	
			6	1.628.110,11	487.911,10	
III ĐÁ LÀM VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÔNG THƯỜNG (nhóm IV): 06 khu vực						
1	Đèo Đồng Ngổ, xã Mộ Đức (trước đây là xã	7,0	1	1.650.047,00	586.784,00	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 QĐ
			2	1.650.135,99	586.998,00	
			3	1.649.984,08	587.078,23	

TT	Tên khu vực	Diện tích (ha)	Điểm góc	Tọa độ VN2000 (Kinh tuyến trục 108 ^o , múi chiếu 3 ^o)		Ghi chú
				X(m)	Y(m)	
	Đức Phú, huyện Mộ Đức)		4	1.649.766,29	587.006,21	của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			5	1.649.813,46	586.858,47	
2	Dốc Miếu, thôn 2, xã Trà Giang (trước đây là xã Nghĩa Thắng)	15,49	1	1.669.305,12	574.151,73	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 QĐ của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.668.806,42	574.300,68	
			3	1.668.751,62	574.002,41	
			4	1.669.156,78	573.837,63	
3	Trung Liêm thôn Vạn Trung, xã Nguyễn Nghiêm (trước đây là xã Phổ Phong)	12,0	1	1.642.238,06	590.497,07	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 QĐ của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.642.517,95	590.604,29	
			3	1.642.683,36	590.785,22	
			4	1.642.369,90	590.978,63	
			5	1.642.203,98	590.570,89	
4	Vạn Lý, thôn Vạn Trung, xã Nguyễn Nghiêm - phần mở rộng (trước đây là xã Phổ Phong)	8,8	1	1.642.956,22	591.623,11	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 QĐ của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.643.143,49	591.570,25	
			3	1.643.037,67	591.314,89	
			4	1.642.926,84	591.135,20	
			5	1.642.657,22	591.254,60	
			6	1.642.721,95	591.333,52	
			7	1.642.896,09	591.295,46	
5	Suối Tiên, thôn Vạn Trung, xã Nguyễn Nghiêm (trước đây là xã Phổ Phong)	10,04	1	1.642.529,84	591.116,76	Quyết định số 429/QĐ-UBND ngày 04/6/2024 QĐ của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.642.615,25	591.177,50	
			3	1.642.686,88	591.192,28	
			4	1.642.820,52	591.099,24	
			5	1.642.958,87	590.896,15	
			6	1.642.842,49	590.692,85	
			7	1.642.463,47	590.939,88	
6	Xóm 1, thôn Diên Trường, xã Khánh Cường (trước đây là xã Phổ Khánh, thị xã Đức Phổ)	8,41	1	1.626.052,12	612.051,63	Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 20/02/2025 QĐ của UBND tỉnh Quảng Ngãi cũ
			2	1.626.058,69	612.173,97	
			3	1.625.918,58	612.189,41	
			4	1.625.758,39	612.269,30	
			5	1.625.561,14	612.281,50	
			6	1.625.548,54	612.083,32	
IV SÉT LÀM GẠCH NGÓI (nhóm III): 01 khu vực						
1	Thôn Thanh Trung, phường Đăk Cẩm (trước đây là phường Ngô Mây, thành phố Kon Tum)	2	1	1.594.562,26	498.235,19	Quyết định số 163/QĐ-UBND ngày 27/04/2023 của UBND tỉnh Kon Tum
			2	1.594.484,13	498.294,02	
			3	1.594.393,25	498.238,83	
			4	1.594.403,48	498.136,85	
			5	1.594.483,55	498.103,03	

Phụ lục 02:
KHU VỰC ĐẤU GIÁ QUYỀN KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
ĐẤT SAN LẬP ĐÃ CÓ KẾT QUẢ THẨM DÒ
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /6/2026
của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Tên khu vực	Tọa độ VN2000 Kinh tuyến trục 108°, múi chiều 3°		Diện tích (ha)	Cấp trữ lượng	Trữ lượng thăm dò (m³)	Trữ lượng đưa vào thiết kế khai thác (m³)	Ghi chú
		X (m)	Y (m)					
1	Núi Chóp Chài, xã Vạn Tường (trước đây là xã Bình Thuận)	1.698.911,76	588.390,71	6,81	122	666.414	599.772	Phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 723/QĐ-UBND ngày 11/10/2017 của UBND tỉnh
		1.699.257,59	588.044,43					
		1.699.276,49	588.174,17					
		1.699.089,02	588.329,06					
		1.699.182,66	588.446,91					
		1.699.056,79	588.577,11					
2	Núi Hóc Xanh, xã Bình Sơn (trước đây là xã Bình Long)	1.689.957,99	584.431,00	13,38	122	774.250	696.825	
		1.690.666,11	584.147,02					
		1.690.685,97	584.427,23					
		1.690.365,71	584.483,98					
		1.689.952,50	584.488,03					
3	Mỏ đất Trì Bình, xã Bình Sơn (trước đây là xã Bình Nguyên và xã Bình Chánh)	1.699.599,00	575.838,00	5,56	122	329.810	263.848	Phê duyệt trữ lượng tại Quyết định số 151/QĐ-UBND ngày 08/3/2019 của UBND tỉnh
		1.699.578,00	576.065,00					
		1.699.504,00	576.077,00					
		1.699.446,00	576.226,00					
		1.699.386,00	576.209,00					
		1.699.414,00	576.075,00					
		1.699.408,00	575.998,00					
		1.699.385,00	575.990,00					
		1.699.432,00	575.816,00					

Phụ lục 03:**Mẫu Bản cam kết thực hiện việc cấp phép khai thác sau khi trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản**

(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày/6/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

**TÊN TỔ CHỨC, CÁ
NHÂN ĐĂNG KÝ
THAM GIA ĐẤU GIÁ
QUYỀN KHAI THÁC
KHOÁNG SẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BẢN CAM KẾT**Thực hiện việc cấp phép khai thác sau khi trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản**

Tên tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia đấu giá:

Địa chỉ:

Số điện thoại: ; Fax:.....

Đại diện tổ chức, cá nhân:.....

Chức vụ:

CAM KẾT

.....(Tên tổ chức, cá nhân đăng ký tham gia đấu giá) cam kết khi trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản(Tên khoáng sản)..... tại khu vực (mỏ) thuộc(tên cấp xã).....,(tên cấp tỉnh)..... được(Tên tổ chức ký văn bản thông báo)..... thông báo mời đấu giá tại văn bản số ngày tháng năm sẽ thực hiện các nội dung sau:

- Hoàn thành việc cấp phép khai thác tối đa trong vòng 18 tháng (01 năm 6 tháng) kể từ khi được phê duyệt kết quả trúng đấu giá; nếu quá thời hạn này mà chưa hoàn thành, thống nhất hủy kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản.

- Tự chịu hoàn toàn các chi phí, tổn thất liên quan đến việc thực hiện các trách nhiệm, nghĩa vụ và các công việc khác đối với khu vực (mỏ) trúng đấu giá bị hủy do không thực hiện đúng nội dung nêu trên.

.....(Tên tổ chức, cá nhân)..... tự nguyện cam kết và không có bất kỳ khiếu kiện, khiếu nại liên quan đến việc hủy kết quả trúng đấu giá quyền khai thác khoáng sản./.

....., ngày ... tháng ... năm 20...

Đại diện tổ chức, cá nhân